

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (JOS)

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải

Ngày 29/12/2023	1,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	9.1%	20.0%

DT thuần 2023
91.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼90.6 -49.7%

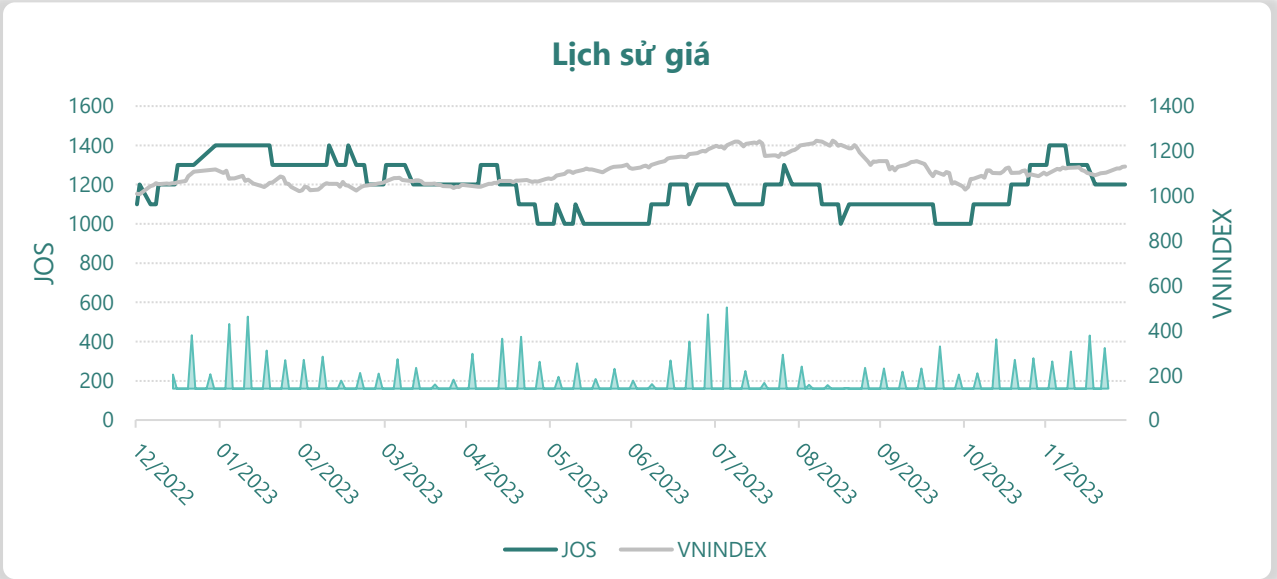
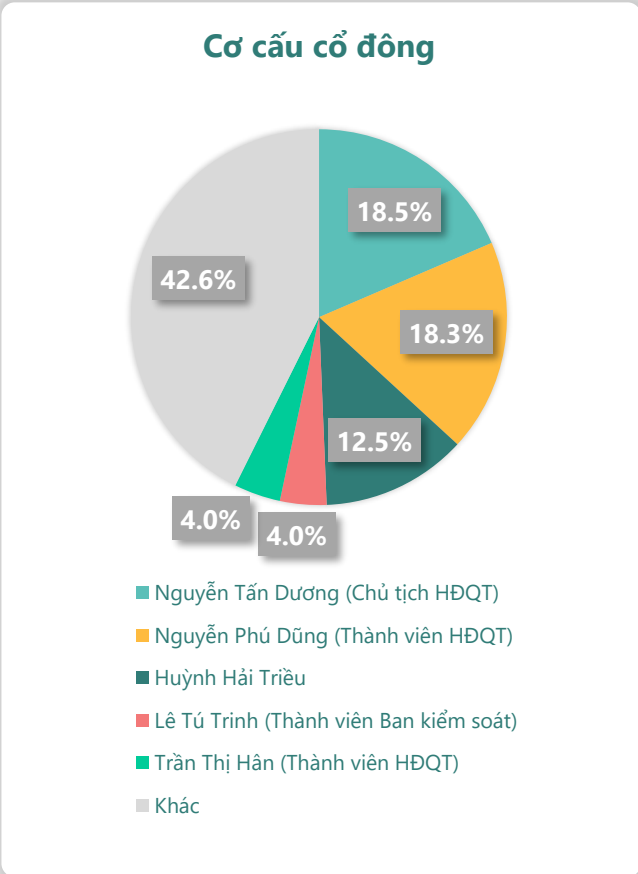
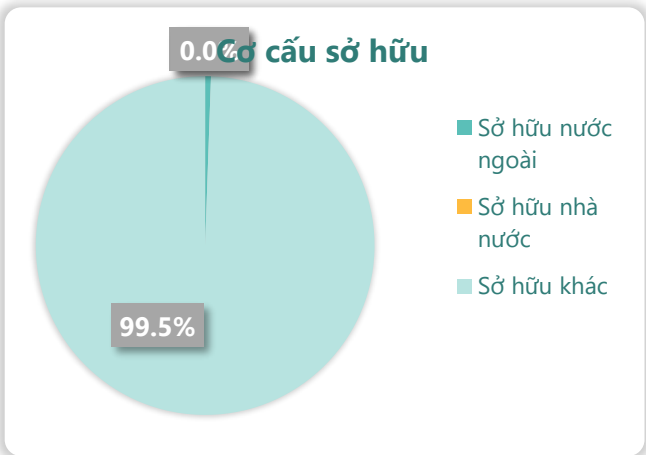
LN thuần 2023
-35.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.40 17.4%

LN sau thuế 2023
-33.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.60 20.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-12.3%
YoY: +/-▼ 2.8%

ROE 2023
11.4%
YoY: +/-▼ 3.1%

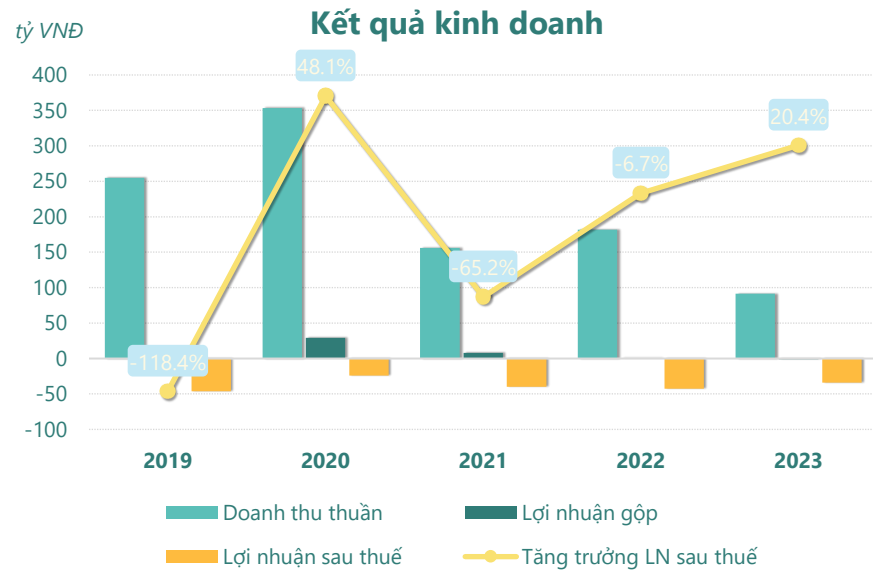
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 1,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18
Số lượng CPLH (CP)	15,043,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,070
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	(0.79)
EPS	-2,246
P/E	-0.5



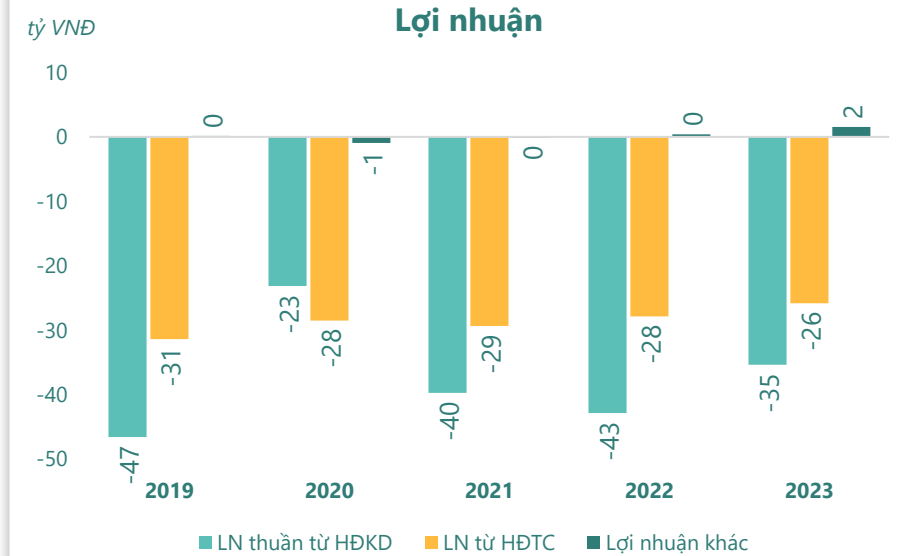
Kết quả kinh doanh **JOS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 49.7%** chỉ còn **91.41** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.4%** đạt **-33.80** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 11.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

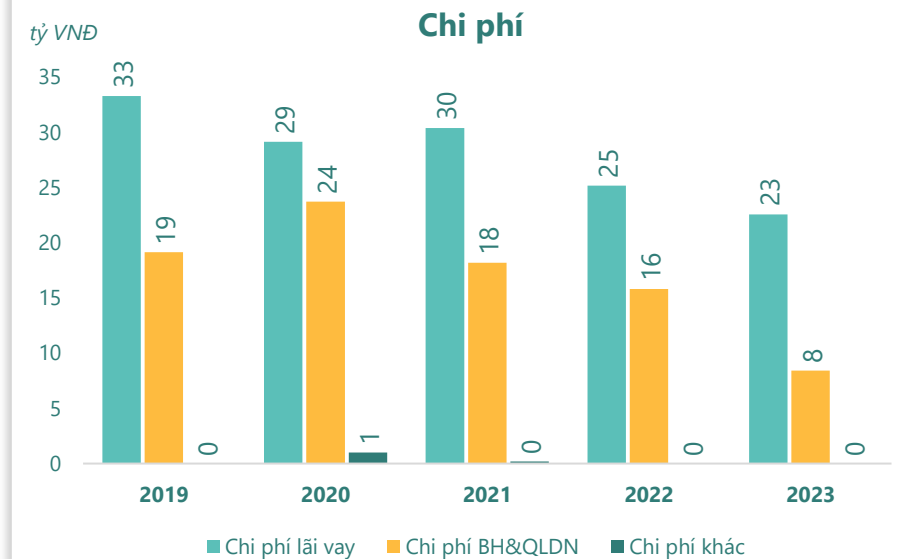
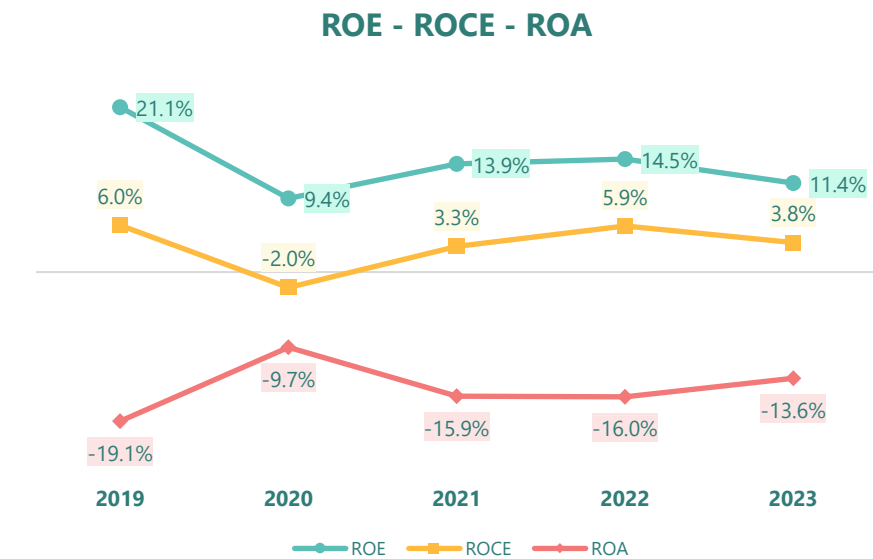


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của JOS năm 2023 tăng lên 7.47 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 35.36 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2019 là 46.56 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



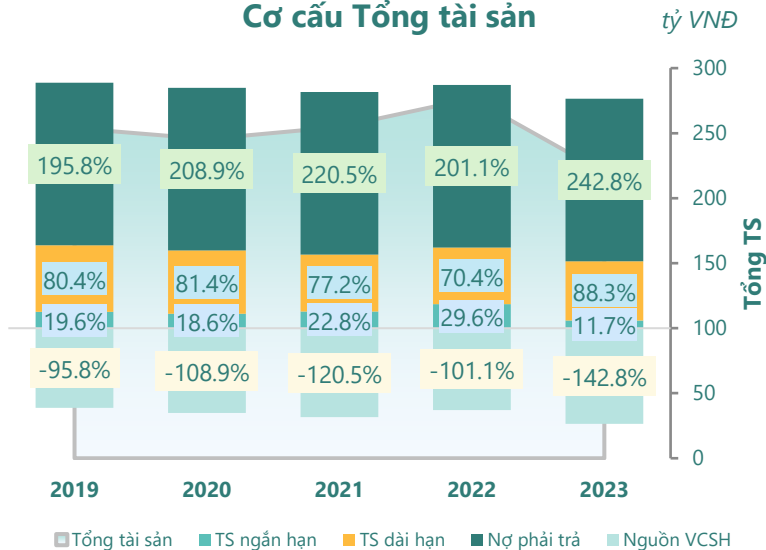
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 22.57 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn 8.40 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 0.00 tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của JOS năm 2023 **giảm** so với năm trước còn 11.4%, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

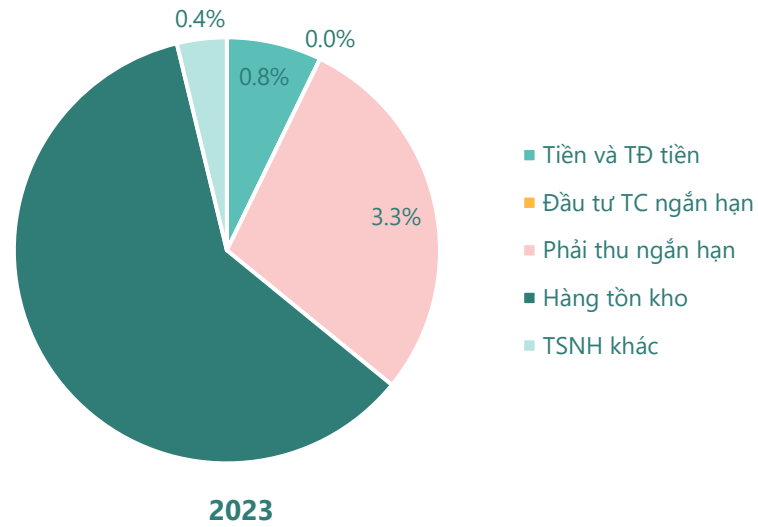


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

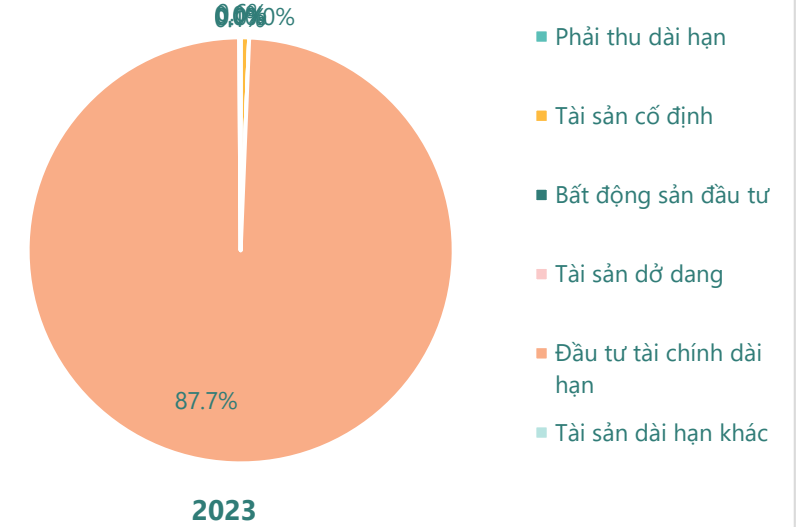
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **JOS** năm 2023 đạt **219.7** tỷ đồng, giảm **20.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 88.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 243%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

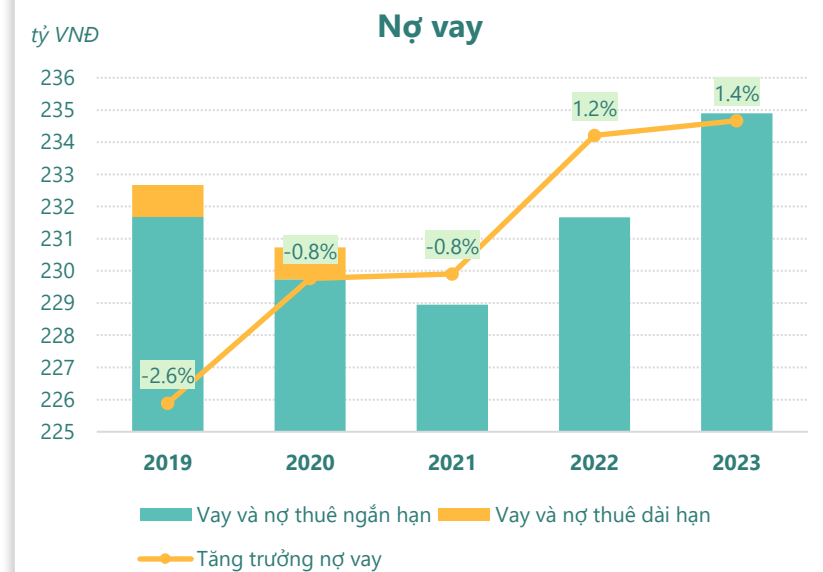
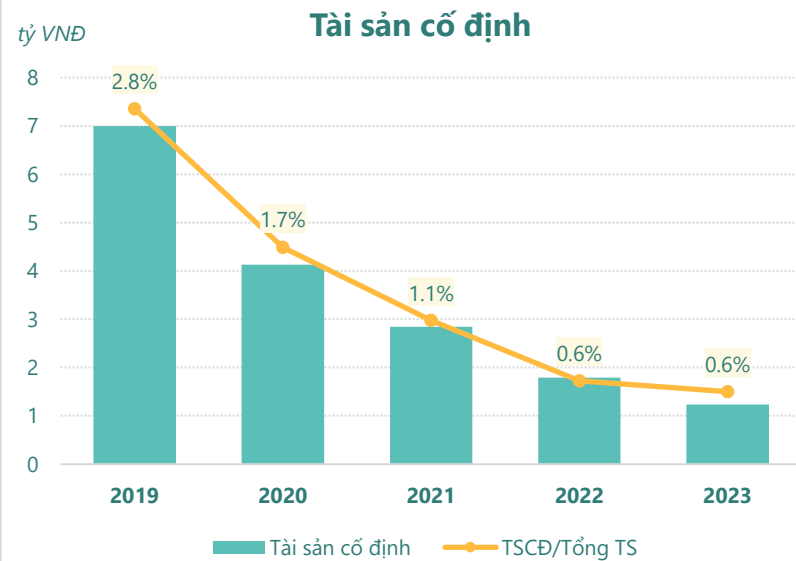
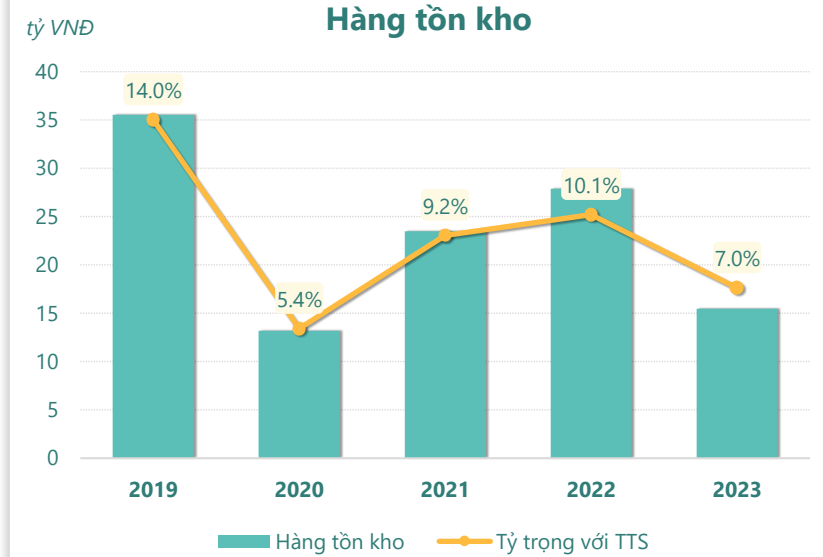
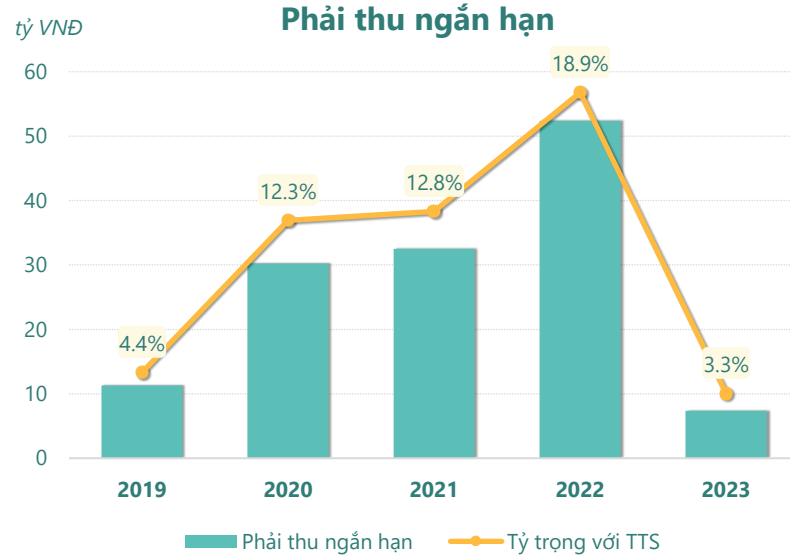
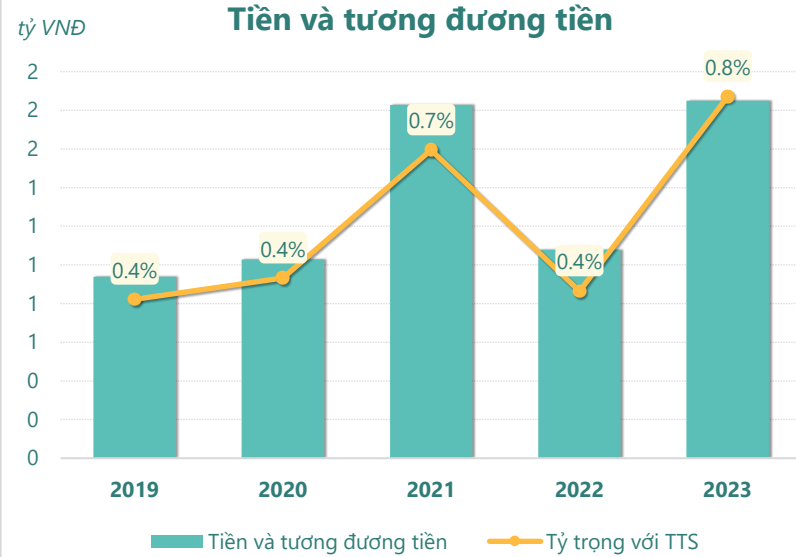
Tài sản ngắn hạn của JOS năm 2023 giảm **68.7%** so với năm trước, đạt **25.66** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **11.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.05%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.35% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

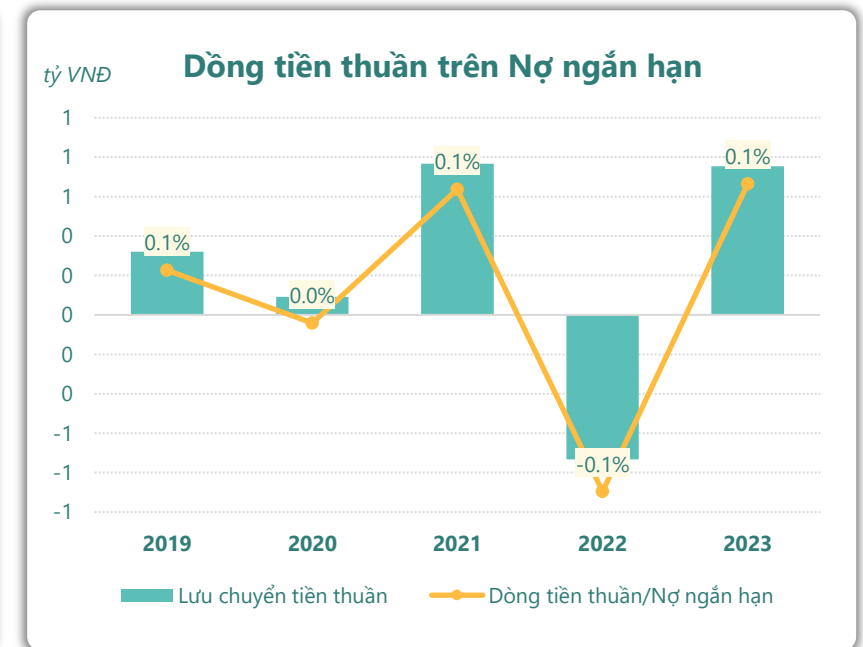
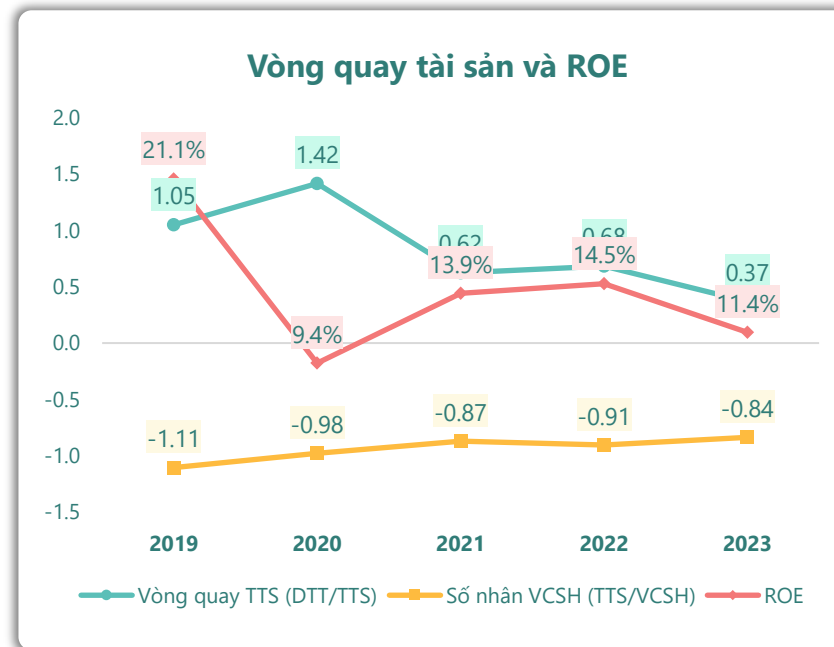
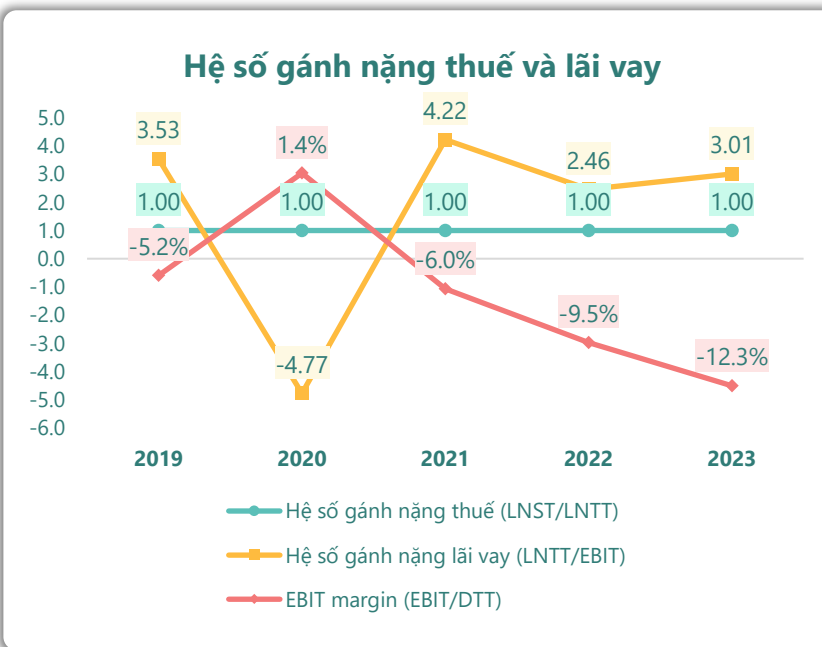
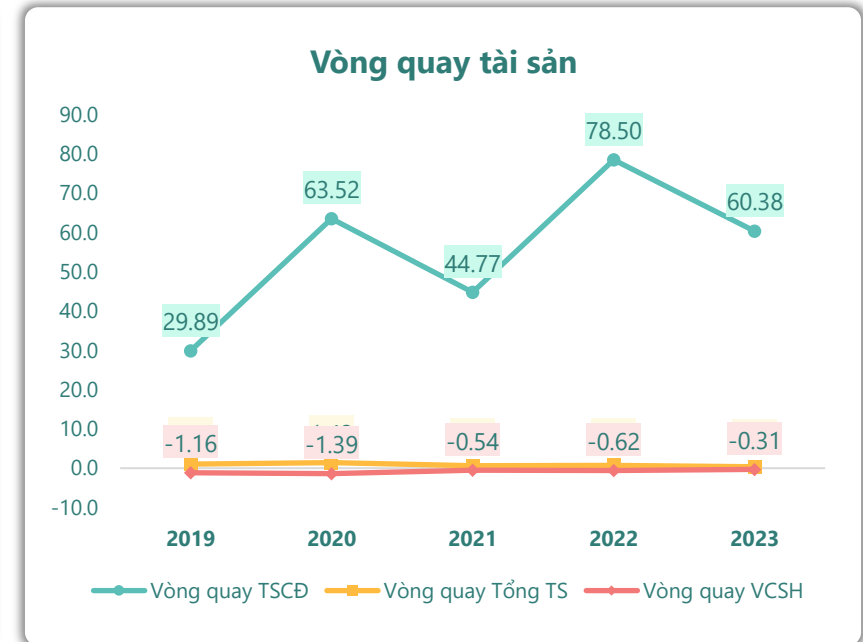
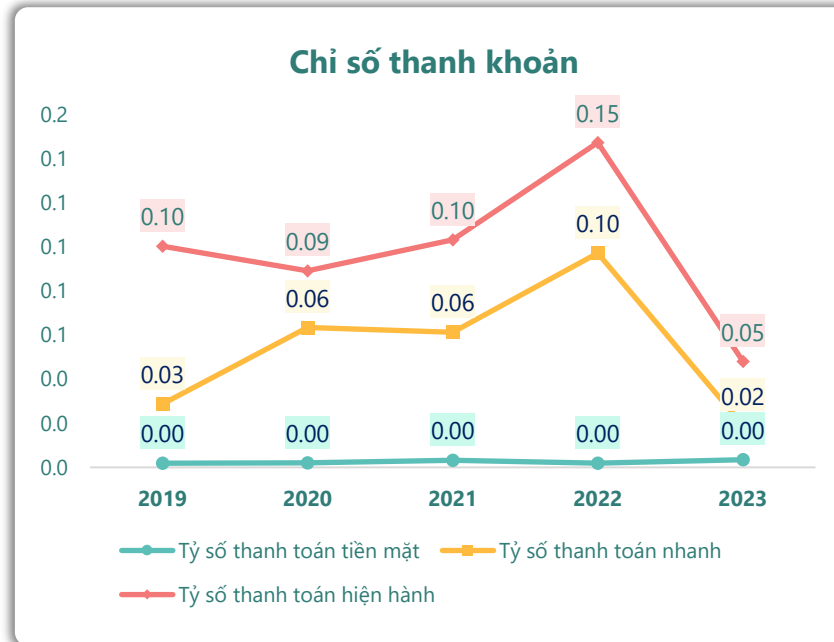
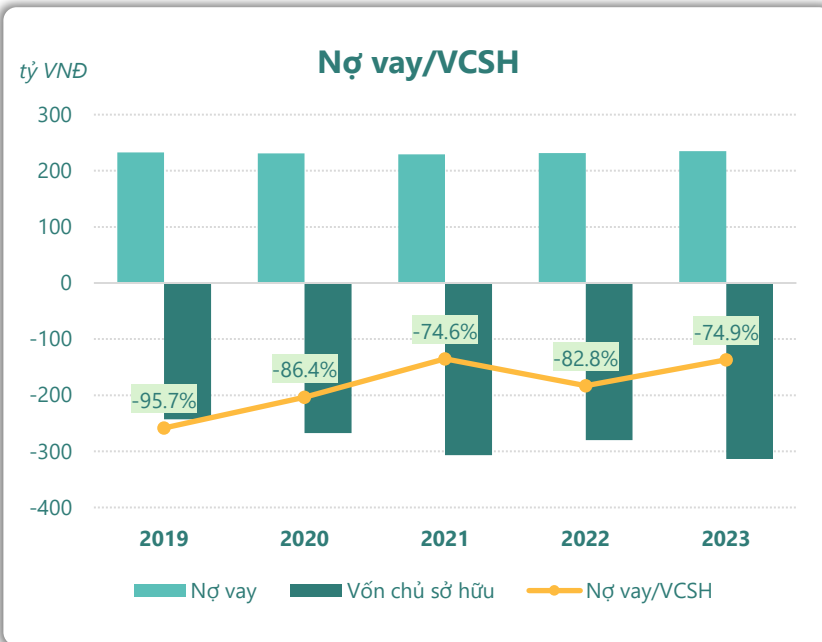
Tài sản dài hạn đạt **194.0** tỷ đồng giảm **0.36%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **88.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **87.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.56%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	353	156	182	91.4
Giá vốn hàng bán	324	148	181	92.6
Lợi nhuận gộp	29.1	7.79	0.81	-1.16
Doanh thu HĐTC	1.06	1.23	0.50	0.19
Chi phí TC	29.5	30.5	28.3	26.0
Chi phí lãi vay	29.1	30.4	25.2	22.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.5	12.3	10.1	4.10
Chi phí QLDN	6.23	5.87	5.66	4.30
LN thuần từ HĐKD	-23.1	-39.7	-42.8	-35.4
Lợi nhuận khác	-0.95	-0.08	0.39	1.56
LN trước thuế	-24.1	-39.8	-42.4	-33.8
Lợi nhuận sau thuế	-24.1	-39.8	-42.4	-33.8
LNST của CĐ cty mẹ	-24.1	-39.8	-42.4	-33.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.83	1.69	-0.46	0.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.16	-0.19	0.36	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.57	-0.73	-0.64	0
Tiền đầu kỳ	0.94	1.03	1.83	1.08
Lưu chuyển tiền thuần	0.09	0.77	-0.73	0.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	-0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	1.03	1.83	1.08	1.85

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	245	255	277	220
Tài sản ngắn hạn	45.6	57.9	82.0	25.7
Tiền và tương đương tiền	1.03	1.83	1.08	1.85
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	30.2	32.5	52.4	7.36
Hàng tồn kho	13.2	23.5	27.9	15.5
Tài sản ngắn hạn khác	1.22	0.11	0.65	0.97
Tài sản dài hạn	200	197	195	194
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	4.13	2.84	1.79	1.24
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	193	193	193	193
Tài sản dài hạn khác	3.05	1.37	0.37	0.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	513	562	556	533
Nợ ngắn hạn	512	562	556	533
Vay và nợ thuê ngắn hạn	230	229	232	235
Phải trả người bán ngắn hạn	52.0	71.8	107	56.3
Nợ dài hạn	0.99	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.99	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	-267	-307	-280	-314
Vốn chủ sở hữu	-267	-307	-280	-314
Vốn điều lệ	153	153	153	153
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0